

Số: 825/GPMT-UBND

Tam Đường, ngày 14 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 88/CLC-GPMT ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Công ty cổ phần chè Lai Châu về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến chè chất lượng cao” tại xã Thèn Sin, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Đường tại Tờ trình số 505/TTr-TNMT ngày 13/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần chè Lai Châu, địa chỉ tại bản Đông Phong, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến chè chất lượng cao” có địa chỉ tại xã Thèn Sin, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến chè chất lượng cao.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thèn Sin, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 6200120834, do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 05 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 6200120834.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến chè.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích: 17.895,8 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 2.000 tấn chè búp tươi/năm, tương ứng khoảng 500 tấn chè thành phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần chè Lai Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần chè Lai Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 14 tháng 8 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2034)

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Thèn Sin tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT.UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Thèn Sin;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Công ty cổ phần chè Lai Châu;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phong Vĩnh Cường

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 825/GPMT-UBND**ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu nhà văn phòng;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước đường tỉnh lộ 130 thuộc địa phận xã Thèn Sin, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Rãnh thoát nước đường tỉnh lộ 130 thuộc địa phận xã Thèn Sin, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải tại rãnh thoát nước đường tỉnh lộ 130:

X(m): 2481262.3988; Y(m): 548159.0655.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 04 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý theo ống PVC tự chảy vào Rãnh thoát nước của đường tỉnh lộ 130.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B - C_{max}, K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - C _{max} , K = 1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9		
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTN MT, cột B - C _{max} , K = 1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
4	Chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	4,8		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	12		
7	NO ₃ ⁻	mg/l	60		
8	PO ₄ ³⁻	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn thải: Nước thải thải từ nguồn số 01 và nguồn thải số 02 được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (Nước thải sinh hoạt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà vệ sinh: Nước thải bồn cầu (*khu vực nhà văn phòng; khu vực nhà xưởng sản xuất*) → Bể tự hoại (*Nước thải khu vực văn phòng → bể tự hoại số 01, nước thải khu vực nhà xưởng sản xuất → bể tự hoại số 02*) → Hồ lắng → Nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải khu vực tắm, giặt, nhà ăn → Hồ lắng → Nguồn tiếp nhận.

- Bể tự hoại:

+ Số lượng: 02 bể tự hoại bao gồm 01 bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng, 01 bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng sản xuất,

+ Dung tích: 24,684 m³/01 bể.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học Bio-phốt.

- Hồ lắng:
- + Số lượng: 01 hồ lắng.
- + Dung tích: 3,2 m³/hồ lắng.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chloramin B, thực vật thủy sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành các bể, hồ lắng của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (*vận hành thử nghiệm ngay sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quy định và trước khi vận hành chính thức dự án*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt của dự án.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải sinh hoạt: Tại điểm xả nước thải đầu ra của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần chè Lai Châu phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của dự án.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Đường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 825/GPMT-UBND**ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải**

Khí thải phát sinh trong quá trình đốt than phục vụ sản xuất, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nguồn khí thải phát sinh từ hệ thống cấp nhiệt cho quá trình sấy chè dây chuyền sản xuất chè CTC số 01.

- Nguồn số 02: Nguồn khí thải phát sinh từ hệ thống cấp nhiệt cho quá trình sấy chè dây chuyền sản xuất chè CTC số 02.

- Nguồn số 03: Nguồn khí thải phát sinh từ hệ thống cấp nhiệt cho quá trình sấy chè dây chuyền sản xuất chè OTD (Ổng khói số 01 của hệ thống cấp nhiệt cho quá trình sấy chè dây chuyền sản xuất chè OTD).

- Nguồn số 04: Nguồn khí thải phát sinh từ hệ thống cấp nhiệt cho quá trình sấy chè dây chuyền sản xuất chè OTD (Ổng khói số 02 của hệ thống cấp nhiệt cho quá trình sấy chè dây chuyền sản xuất chè OTD).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dòng khí thải: Khí thải được xả ra môi trường thông qua 04 dòng thải từ 04 ống khói, bao gồm:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè (Ổng khói số 01, dây chuyền sản xuất chè CTC số 01).

- Dòng khí thải số 02: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè (Ổng khói số 02, dây chuyền sản xuất chè CTC số 02).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè (Ổng khói số 03, dây chuyền sản xuất chè OTD).

- Dòng khí thải số 04: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè (Ổng khói số 04, dây chuyền sản xuất chè OTD).

2.1. Vị trí xả thải:

- Ống khói số 01 có tọa độ: $X = 2481267.7$; $Y = 548300.5$.

- Ống khói số 02 có tọa độ: $X = 2481281.6$; $Y = 548300.5$.

- Ống khói số 03 có tọa độ: $X = 2481298.5$; $Y = 548262.4$.

- Ống khói số 04 có tọa độ: $X = 2481297.1$; $Y = 548243.8$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.800 (m³/giờ).

- Ống khói số 01: 1.200 m³/giờ.

- Ống khói số 02: 1.200 m³/giờ.

- Ống khói số 03: 1.200 m³/giờ.

- Ống khói số 04: 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo mùa vụ sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải của nhà máy khi xả ra môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,4), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 09:2009/BTNMT Cmax, cột B; Kp = 1,0; Kv = 1,4)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.400		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	700		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.190		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Lắp đặt hệ thống 04 ống khói, mỗi ống khói có quạt hút và Cyclon để xử lý bụi, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến môi trường làm việc của cán bộ công nhân viên trong xưởng và dân cư khu vực lân cận.

- Hệ thống ống khói với mỗi ống có đường kính Ø25-30 cm và cao 10 m.

- Lắp đặt hệ thống quạt thông gió trong khu vực xưởng sản xuất: 12 quạt, với công suất 0,75kw/quạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ hệ thống cấp nhiệt→Quạt hút khí thải→Cyclon→Ống khói→Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 4.800 (m³/giờ).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động, liên tục đối với khí thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, quạt hút, đảm bảo toàn bộ khí thải được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải. Trường hợp khí thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu theo QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường, Chủ dự án phải ngừng ngay hoạt động sản xuất để sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý khí thải đảm bảo theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (*vận hành thử nghiệm ngay sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quy định và trước khi vận hành chính thức dự án*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xả khí thải phát sinh từ quá trình đốt than để phục vụ sản xuất, bao gồm:

- Ống khói số 01, dây chuyền sản xuất chè CTC số 01: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè (Ống khói số 01, dây chuyền sản xuất chè CTC số 01).

- Ống khói số 02, dây chuyền sản xuất chè CTC số 02: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè.

- Ống khói số 03, dây chuyền sản xuất chè OTD: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè.

- Ống khói số 04, dây chuyền sản xuất chè OTD: Khí thải của hệ thống cấp nhiệt cho quy trình sấy chè.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại điểm xả khí thải theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần chè Lai Châu phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1 Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, trong đó đặc biệt lưu ý: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình, thiết bị xử lý khí thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 825/GPMT-UBND**ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Từ các phương tiện giao thông ra vào dự án: Đây là nguồn không liên tục, thông thường thời điểm phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển khi xuất nhập nguyên, nhiên vật liệu và sản phẩm ra, vào nhà máy.

- Tiếng ồn từ máy móc hoạt động trong nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung trong khu vực nhà xưởng sản xuất số 01 và nhà xưởng sản xuất số 02:

- Xưởng sản xuất số 01, có tọa độ: X = 2481280.6 ; Y = 548293.7;

- Xưởng sản xuất số 02, có tọa độ: X = 2481289.4 ; Y = 548246.4.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103⁰, múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Khu vực	Đơn vị	QCVN 26:2010/BTNMT (từ 6h - 21h)	QCVN 26:2010/BTNMT (từ 21h - 6h)
1	Khu vực thông thường	dBA	70	55

3.2. Độ rung

TT	Khu vực	Đơn vị	QCVN 27:2010/BTNMT (từ 6h - 21h)	QCVN 27:2010/BTNMT (từ 21h - 6h)
1	Khu vực thông thường	dB	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra sự cân bằng máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn của các chi tiết máy móc, thiết bị. Định kỳ bảo dưỡng, bổ sung dầu bôi trơn cho các bộ phận chuyển động.

- Sử dụng đệm cao su và đệm cát cho các thiết bị có độ ồn, độ rung cao.

- Trang bị bảo hộ công nhân làm việc tại xưởng.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm.

- Trồng cây xanh quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 825/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu nhớt thải	15 02 02	12
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	8
3	Các tạp chất lẫn dầu	10 02 11	12
4	Mực in	08 03 17	8
Tổng			40

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại nhà máy. Khối lượng phát sinh khoảng 21 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh

- Xi than phát sinh từ quá trình đốt than đá, khối lượng xi than phát sinh khoảng 2,88 tấn/ngày.

- Khối lượng chèn kém chất lượng thải bỏ khoảng 67 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 03 Thùng chứa mỗi thùng 100 lít/thùng có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí lưu chứa trong kho có diện tích 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, mái che, nền bê tông theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: 15 thùng loại 10l, 01 thùng loại 660l, 03 thùng loại 240l.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Hồ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt dung tích 3,2 m³.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường**2.3.1. Công trình, thiết bị lưu chứa:**

- Xi than: Kho chứa 40 m²
- Chè kém chất lượng (vụn chè) thải bỏ: Kho chứa rộng 20 m²

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 825/GPMT-UBND

ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo tuân thủ các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.